

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN XNK
NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Afiex) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 25/40 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Bảy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Thành viên
Ông Trần Trung Ngươn	Thành viên
Ông Phạm Ngọa Long	Thành viên
Ông Trần Bảy	Thành viên
Ông Tô Thiện Hữu	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Bảy	Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Ngươn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọa Long	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm :

Ông Trịnh Ngọc Thuận	Trưởng ban
Ông Nguyễn Phước Tạo	Thành viên
Ông Bùi Tôn Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Phạm Văn Bảy

Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 26 tháng 03 năm 2015

15
NH
GT
KH
AA
Y.T.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang được lập ngày 26 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã nêu tại Thuyết minh số 14 về Chi phí trả trước dài hạn, Công ty chưa thực hiện phân bổ Giá trị lợi thế kinh doanh vào kết quả kinh doanh trong các năm theo qui định của Thông tư 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012, giá trị chưa phân bổ trong năm 2013 và năm 2014 là: 5.657.000.000 VND/năm. Điều này dẫn đến Chi tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 đang phản ánh tăng lên số tiền là 11.314.000.000 VND, Chi tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo Kết quả kinh doanh năm 2013 và 2014 đang phản ánh tăng lên cùng một số tiền là 5.657.000.000 VND.

Trong năm Công ty đã thay đổi phương pháp khấu hao đối với máy móc thiết bị sản xuất lương thực và chế biến thủy sản từ khấu hao theo phương pháp đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng tuy nhiên công suất thực tế chưa đạt được 100% công suất thiết kế. Việc thay đổi phương pháp khấu hao như trên làm chi phí khấu hao trong năm giảm 3.187.250.160 VND, Chi tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế" thuộc Tài sản cố định hữu hình trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 đang phản ánh thiếu và chi tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 đang phản ánh tăng lên cùng số tiền tương ứng.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ nhận ý kiến của kiểm toán viên nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính vấn đề sau đây: "Trong năm, tuy chưa nhận được thông báo chia cổ tức từ Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang nhưng Công ty đã ước tính và ghi nhận số cổ tức có thể được chia theo tỷ lệ góp vốn vào Doanh thu hoạt động tài chính với số tiền là 1.250.000.000 VND" (xem chi tiết tại Thuyết minh số 05).

PHỔ
TH
MY
SC

Vấn đề khác

Trên Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, Kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với vấn đề Công ty chưa thực hiện phân bổ đầy đủ Giá trị lợi thế kinh doanh từ Chi phí trả trước dài hạn vào kết quả kinh doanh theo hướng dẫn của Thông 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012. Tại thời điểm 31/12/2014 vấn đề này vẫn được nêu tại Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ như nêu trên.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Lâm Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1859-2013-002-1

1
H
D
A
N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		705.153.807.120	656.646.829.543
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	164.841.322.053	46.481.790.475
111	1. Tiền		18.351.322.053	9.181.790.475
112	2. Các khoản tương đương tiền		146.490.000.000	37.300.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	37.300.000.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		37.300.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		128.465.318.956	254.688.837.609
131	1. Phải thu của khách hàng		110.921.979.068	121.536.054.706
132	2. Trả trước cho người bán		15.159.603.199	55.240.071.574
135	5. Các khoản phải thu khác	5	9.569.271.844	82.332.591.459
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-7.185.535.155	(4.419.880.130)
140	IV. Hàng tồn kho	6	366.371.612.283	349.401.310.691
141	1. Hàng tồn kho		369.268.127.159	368.578.922.524
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.896.514.876)	(19.177.611.833)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.175.553.828	6.074.890.768
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	6.120.818.080	3.624.175.894
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		686.117.510	1.849.098.042
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	2.500.000	2.500.000
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	9	1.366.118.238	599.116.832
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		236.001.815.195	246.365.235.581
220	II. Tài sản cố định		166.131.981.346	174.731.515.385
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	120.214.192.041	129.082.042.044
222	- Nguyên giá		359.965.541.117	352.608.123.099
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(239.751.349.076)	(223.526.081.055)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	26.614.114.347	26.647.672.710
228	- Nguyên giá		26.818.351.833	26.818.351.833
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-204.237.486	(170.679.123)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	19.303.674.958	19.001.800.631
240	III. Bất động sản đầu tư	13	5.908.768.982	6.877.028.219
241	- Nguyên giá		16.137.653.892	16.137.653.892
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.228.884.910)	(9.260.625.673)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	4.500.000.000	4.500.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		4.500.000.000	4.500.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		59.461.064.867	60.256.691.977
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	59.377.064.867	60.068.291.377
268	3. Tài sản dài hạn khác		84.000.000	188.400.600
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		941.155.622.315	903.012.065.124

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

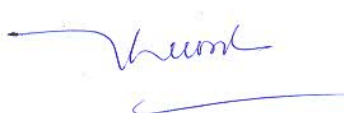
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		584.133.008.667	543.135.782.684
310	I. Nợ ngắn hạn		583.569.170.972	538.395.448.472
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	501.139.244.941	429.275.639.006
312	2. Phải trả người bán		38.396.513.657	67.258.114.809
313	3. Người mua trả tiền trước		3.956.877.876	4.248.198.838
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	669.763.548	126.628.114
315	5. Phải trả người lao động		908.738.352	764.408.176
316	6. Chi phí phải trả	18	1.037.649.539	923.936.111
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	19	33.383.617.055	31.722.625.688
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.076.766.004	4.075.897.730
330	II. Nợ dài hạn		563.837.695	4.740.334.212
333	3. Phải trả dài hạn khác		503.000.000	503.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	20	60.837.695	4.237.334.212
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		357.022.613.648	359.876.282.440
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	357.022.613.648	359.876.282.440
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		350.000.000.000	350.000.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.494.377.620	2.437.539.346
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.494.377.620	2.437.539.346
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.002.602.581	2.002.602.581
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.255.827	2.998.601.167
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		941.155.622.315	903.012.065.124

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ	569.352,58	16.215,38
- Đồng Euro (EUR)	303,58	319,88

Người lập



Trương Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Trần Kim Uyên



An Giang, ngày 26 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Bảy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.639.944.575.500	1.746.583.154.501
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	13.467.561.613	13.983.443.396
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.626.477.013.887	1.732.599.711.105
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.540.286.106.126	1.637.118.712.091
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		86.190.907.761	95.480.999.014
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	21.216.467.160	31.796.475.475
22	7. Chi phí tài chính	27	40.595.312.588	51.313.470.214
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		20.737.044.767	36.787.814.600
23	8. Chi phí bán hàng	28	65.212.388.073	71.121.749.122
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	11.206.664.890	12.144.630.015
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		-9.606.990.630	(7.302.374.862)
31	11. Thu nhập khác	30	8.001.502.308	10.719.702.966
32	12. Chi phí khác	31	1.191.342.196	2.280.562.624
40	13. Lợi nhuận khác		6.810.160.112	8.439.140.342
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.796.830.518)	1.136.765.480
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>-2.796.830.518</u>	<u>1.136.765.480</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	-80	32

Người lập

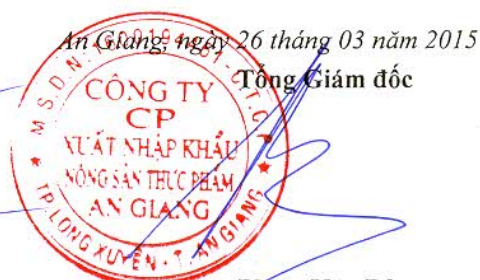


Trương Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Trần Kim Uyên



Phạm Văn Bảy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(2.796.830.518)	1.136.765.480
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		17.278.189.932	23.094.617.769
03	- Các khoản dự phòng		(13.515.441.932)	(19.027.904.295)
04	- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		352.070.784	358.713.469
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.001.848.982)	24.237.889.249
06	- Chi phí lãi vay		20.737.044.767	36.787.814.600
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.053.184.051	66.587.896.272
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(32.935.799.540)	(14.508.357.517)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(689.204.635)	81.345.471.833
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(26.834.586.614)	-602.010.212
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.805.415.676)	1.744.385.357
13	- Tiền lãi vay đã trả		(20.720.055.011)	(37.322.772.801)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(2.500.000)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		65.849.187.476	15.173.203.448
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.926.088.451)	(57.562.832.348)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(30.008.778.400)	54.852.484.032
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.464.768.442)	(11.835.423.827)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	116.904.763
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(177.900.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		255.900.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.788.202.571	23.927.568.220
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		85.323.434.129	12.209.049.156
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.902.319.551.959	2.272.181.915.609
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.839.196.120.845)	(2.501.226.405.328)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(73.245.000)	(6.804.412.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		63.050.186.114	(235.848.901.719)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		118.364.841.843	(168.787.368.531)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		46.481.790.475	215.269.032.463
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.310.265)	126.543
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	164.841.322.053	46.481.790.475

Người lập

Kế toán trưởng

Trương Thị Thu Hương

Trần Kim Uyên

Lập, ngày 26 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Bảy



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Afifex) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 25/40 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/CP.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Số 25/40 Trần Hưng Đạo, khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
- Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc.
- Chi nhánh Xí nghiệp Đông lạnh Thủy sản Afifex	Áp Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.	Thủy sản đông lạnh.
- Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm súc sản
- Chi nhánh Trại chăn nuôi Vĩnh Khánh	Áp Trung Bình Tiến, xã Vĩnh Trạch, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.	Chăn nuôi
- Ban quản lý dự án Khu dân cư TTTM Nam Châu Đốc	Áp Mỹ Chánh, xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.	Bất động sản
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 386/3B Lê Văn Sỹ, phường 14, quận 3, TP HCM.	Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi;
- Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;
- Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác
- Khai thác gỗ;
- Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản;
- Mua bán đồ uống, rượu, bia;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán đồ ngũ kim;
- Mua bán thiết bị cấp nước trong nhà và phụ tùng thay thế;
- Mua bán thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế;

- Sản xuất bao bì;
- Mua bán mỹ phẩm và hóa mỹ phẩm;
- Sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;
- Xay xát, sản xuất bột;
- Xay xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;
- Bán buôn bao bì;
- Mua bán phân bón; Mua bán thuốc thú y;
- Mua bán thực phẩm;
- Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ;
- Sản xuất, chế biến và bảo quản dầu mỡ;
- Kinh doanh địa ốc;
- Sơ chế gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Chăn nuôi; mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giao nhận và khai báo hải quan hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ giết mổ gia súc, gia cầm tập trung; sản xuất băng phân từ; mua bán băng phân từ; chế dầu Bio-Diesel và nhiên liệu khác từ mỡ cá; mua bán hàng bách hóa tổng hợp; dịch vụ chữa bệnh cho gia súc, gia cầm; dịch vụ chữa bệnh cho thủy sản; nuôi cá nước ngọt; uơm cá giống.

2 .CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 .Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 .Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 .Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.



2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao
- Phần mềm máy tính	03 - 08 năm

Trong năm 2014, Công ty thực hiện thay đổi phương pháp khấu hao máy móc thiết bị sản xuất lương thực và chế biến thủy sản từ khấu hao theo phương pháp đường thẳng sang khấu hao theo phương pháp sản lượng.

2.9 .Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 17 năm

2.10 .Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung dương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.11 .Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 .Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 .Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 .Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chốt quyền chia cổ tức của Công ty.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.19 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	4.255.582.057	3.792.237.329
Tiền gửi ngân hàng	14.095.739.996	5.389.553.146
Các khoản tương đương tiền (*)	146.490.000.000	37.300.000.000
	164.841.322.053	46.481.790.475

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN An Giang và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN An Giang, với lãi suất từ 5%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	37.300.000.000	-
	37.300.000.000	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN An Giang và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN An Giang, với lãi suất từ 5%/năm đến 5,5%/năm.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu UBND tỉnh An Giang giá trị bồi hoàn tài sản trên đất	1.834.643.545	1.834.643.545
Phải thu tiền hỗ trợ lãi suất gạo tạm trữ dự thu	2.766.801.040	-
Phải thu tiền thuế TNCN của CBCNV	6.223.104	24.952.922
Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN	86.395.418	88.778.735
Phải thu Cơ quan bảo hiểm	-	296.702.987
Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư CPSX mì và cấp hộ giấy CNQSDĐ	622.376.304	622.376.304
Phải thu về lãi tiền gửi dự thu	1.346.328.331	558.071.945
Phải thu về lợi nhuận được chia từ góp vốn liên doanh Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang (viết tắt là SAGICO) (*)	1.250.000.000	-
Phải thu Tổng Công ty Lương thực miền Bắc tiền hỗ trợ xuất khẩu	1.280.564.677	-
Phải thu về lãi hợp tác kinh doanh xuất khẩu mở cá	-	815.714.286
Phải thu Công ty TNHH SX-TM-DV Thuận An về hợp tác kinh doanh xuất khẩu mở cá	-	78.000.000.000
Phải thu tiền án phí thi hành án huyện Chợ Mới	116.409.500	-
Phải thu khác	259.529.925	91.350.735
	9.569.271.844	82.332.591.459

(*) Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty đã ước tính và ghi nhận số cổ tức có thể được chia theo tỷ lệ góp vốn vào Doanh thu hoạt động tài chính căn cứ vào Lợi nhuận quyết toán 09 tháng đầu năm 2014 của Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn - An Giang và tỷ lệ phân chia lợi nhuận ước tính qua các năm 2012 - 2013 với số tiền 1.250.000.000 VND (Hiện số liệu lợi nhuận quyết toán sau thuế năm 2014 đã được kiểm toán là 16.786 triệu đồng tăng so với quyết toán 09 tháng đầu năm 2014 là 15.152 triệu đồng).

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	35.655.196.069
Nguyên liệu, vật liệu	223.091.282.983	148.521.135.780
Công cụ, dụng cụ	4.567.632.214	5.533.270.699
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.782.499.060	15.897.149.470
Thành phẩm	47.253.751.044	80.657.578.828
Hàng hoá	48.831.632.923	41.836.823.253
Hàng gửi đi bán	101.345.111	4.747.268.601
Hàng hóa bất động sản	30.639.983.824	35.730.499.824
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.896.514.876)	(19.177.611.833)
	366.371.612.283	349.401.310.691

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	87.792.926	298.082.392
Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	124.988.015	252.267.933
Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản	192.360.263	60.381.492
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	2.027.563.859	1.261.198.777
Chi phí bảo hiểm	484.715.106	482.357.498
Chi phí làm hàng nhập khẩu	3.165.597.911	910.691.233
Chi phí trả trước khác	37.800.000	359.196.569
	6.120.818.080	3.624.175.894

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500.000	2.500.000
	2.500.000	2.500.000

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	742.118.238	599.116.832
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	624.000.000	-
	1.366.118.238	599.116.832

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	144.282.838.283	174.743.212.402	25.649.287.489	4.164.508.440	3.768.276.485	352.608.123.099
Số tăng trong năm	2.741.560.291	3.893.915.000	660.882.727	121.060.000	-	7.417.418.018
- <i>Mua trong năm</i>	-	706.434.000	660.882.727	121.060.000	-	1.488.376.727
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	2.741.560.291	3.187.481.000	-	-	-	5.929.041.291
Số giảm trong năm	-	-	(60.000.000)	-	-	(60.000.000)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(60.000.000)	-	-	(60.000.000)
Số dư cuối năm	147.024.398.574	178.637.127.402	26.250.170.216	4.285.568.440	3.768.276.485	359.965.541.117
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	89.660.021.158	110.062.216.477	19.679.017.388	2.368.299.102	1.756.526.930	223.526.081.055
Số tăng trong năm	6.521.316.906	7.680.129.433	1.512.955.460	343.335.304	218.635.229	16.276.372.332
- <i>Khấu hao trong năm</i>	6.521.316.906	7.680.129.433	1.512.955.460	343.335.304	218.635.229	16.276.372.332
Số giảm trong năm	-	-	(51.104.311)	-	-	(51.104.311)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(51.104.311)	-	-	(51.104.311)
Số dư cuối năm	96.181.338.064	117.742.345.910	21.140.868.537	2.711.634.406	1.975.162.159	239.751.349.076
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	54.622.817.125	64.680.995.925	5.970.270.101	1.796.209.338	2.011.749.555	129.082.042.044
Tại ngày cuối năm	50.843.060.510	60.894.781.492	5.109.301.679	1.573.934.034	1.793.114.326	120.214.192.041

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 71.701.951.544 VND.

- Trong năm 2014, Công ty thực hiện thay đổi phương pháp khấu hao máy móc thiết bị sản xuất lương thực và chế biến thủy sản từ khấu hao theo phương pháp đường thẳng sang khấu hao theo phương pháp sản lượng. Việc thay đổi phương pháp khấu hao làm chi phí khấu hao trong năm giảm 3.187.250.160 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	26.499.473.963	318.877.870	26.818.351.833
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	26.499.473.963	318.877.870	26.818.351.833
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	170.679.123	170.679.123
Số tăng trong năm	-	33.558.363	33.558.363
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	33.558.363	33.558.363
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	204.237.486	204.237.486
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	26.499.473.963	148.198.747	26.647.672.710
Tại ngày cuối năm	26.499.473.963	114.640.384	26.614.114.347

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	16.247.559.411	16.141.908.631
- Dự án cải tạo băng chuyền tái đông 600m ³ /ngày tại XN Đông lạnh Thủy sản Afix	460.234.229	377.493.568
- Dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc	15.685.612.371	15.685.612.371
- Các công trình khác	101.712.811	78.802.692
Mua sắm tài sản cố định	3.056.115.547	2.859.892.000
- Chi phí chuyển nhượng QSD đất vùng nuôi Phú Tân	2.913.438.364	2.859.892.000
- Máy nghiền thô	106.558.183	-
- Bồn xử lý nước thải	36.119.000	-
	19.303.674.958	19.001.800.631

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Công ty là Nhà cửa, vật kiến trúc thuộc Dự án Khu định cư Trung tâm thương mại Nam Châu Đốc có nguyên giá 16.137.653.892 VND, hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2014 là 10.228.884.910 VND, trong đó khấu hao năm 2014 là 968.259.237 VND.

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Góp vốn kinh doanh (*)	4.500.000.000	4.500.000.000
	4.500.000.000	4.500.000.000

*) Theo Biên bản họp ngày 17/6/2003 giữa Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn, Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP HCM (Saigon Coop), Công ty Xuất nhập khẩu An Giang (nay là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang) và Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (nay là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang) về việc hợp tác thành lập Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang (viết tắt là SAGICO) với số vốn điều lệ là 15.000.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang góp 15%/vốn điều lệ tương đương 2.250.000.000 đồng. Về cơ cấu nhân sự quản lý các bên sẽ đề cử nhân sự tham gia quản lý Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang

Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên Sagico ngày 26/04/2012, vốn điều lệ của Sagico được thống nhất tăng từ quỹ đầu tư phát triển tại đơn vị. Với tỷ lệ vốn góp 15%, vốn góp của Afiox sau khi bổ sung là 4.500.000.000 VND.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Số dư đầu năm	60.068.291.377	60.436.017.292
Số tăng trong năm	2.195.061.869	4.778.438.134
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(2.886.288.379)	(5.146.164.049)
Số dư cuối năm	59.377.064.867	60.068.291.377
Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	Năm 2014	Năm 2013
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	602.163.048	1.397.337.031
Giá trị đàn heo chờ phân bổ	2.789.113.389	2.793.955.780
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	55.159.235.944	55.159.235.944
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	826.552.486	717.762.622
	59.377.064.867	60.068.291.377

(*) Tại khoản 2 điều 2 của Thông tư 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 có hiệu lực thi hành ngày 05/10/2012 là: "Thời gian thực hiện phân bổ không quá 10 năm kể từ ngày Công ty thực hiện phân bổ". Ngày 26 tháng 12 năm 2013, Công ty đã gửi công văn số 434/ĐN.AFIEX cho UBND tỉnh An Giang và Sở Tài Chính về việc đề nghị điều chỉnh và xử lý tài chính giảm giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp trong năm 2011. Tiếp đó, UBND tỉnh An Giang đã trình Bộ Tài chính theo công văn 11/UBND-TH ngày 03 tháng 01 năm 2014. Để tạm thời giải quyết khó khăn này, UBND tỉnh An Giang đã có công văn số 1958/VPUBND-TH ngày 17/06/2014 về việc hỗ trợ nguồn vốn không tính lãi suất nhằm khắc phục khó khăn.

Sở Tài chính cũng đang gặp khó khăn trong việc hỗ trợ lãi suất cho Công ty, nên ngày 29/09/2014 Công ty tiếp tục có công văn số 267/ĐN.AFIEX gửi Sở Tài chính tỉnh An Giang đề nghị kéo dài thời gian phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh và thực hiện phân bổ không đồng đều giữa các năm. Sở Tài chính đã trình UBND tỉnh theo Tờ trình số 985/Tr-STC ngày 23/10/2014 và UBND tỉnh An Giang tiếp tục có tờ trình gửi Bộ Tài chính ngày 08/12/2014 về việc "Đề nghị Bộ Tài chính cho Công ty được kéo dài thời gian phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh vào chi phí là 18 năm kể từ năm 2012 và thực hiện phân bổ không bằng nhau giữa các năm tùy thuộc vào kết quả sản xuất kinh doanh Công ty" nhằm giúp đơn vị giảm bớt khó khăn về tài chính trong giai đoạn hiện nay và từng bước ổn định sản xuất kinh doanh.

Trong thời gian chờ văn bản giải quyết từ cấp có thẩm quyền, Công ty tạm thời chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh vào kết quả kinh doanh.

16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	495.901.910.729	424.785.639.006
- Vay ngân hàng	489.971.745.729	419.359.951.006
- Vay cá nhân	5.930.165.000	5.425.688.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.237.334.212	4.490.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	2.410.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -CN An Giang	2.827.334.212	4.490.000.000
(Xem chi tiết tại thuyết minh số 19)		
	501.139.244.941	429.275.639.006

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng	489.971.745.729	419.359.951.006
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang (1)	171.363.477.570	155.657.147.996
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -CN An Giang (2)	36.896.508.831	75.596.819.614
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang (3)	137.270.185.301	53.755.192.377
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - CN Cần Thơ (4)	144.441.574.027	94.486.757.319
- Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ - CN TP.HCM	-	31.266.800.000
- Ngân Hàng Natixis HCM	-	2.000.000.000
- Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển nông thôn - CN An Giang	-	6.597.233.700
Vay cá nhân (5)	5.930.165.000	5.425.688.000
	495.901.910.729	424.785.639.006

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

- (1) Hợp đồng tín dụng số 45/2014-HĐTDHM/NHCT740-AFIEX ngày 05/08/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 220.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh lương thực, thức ăn chăn nuôi và thủy sản;
 - Thời hạn cho vay: Cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Cụ thể theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp nhà xưởng, máy móc tại Chi nhánh XN Đông lạnh Thủy Sản Afix.
 - Số dư gốc vay tại 31/12/2014 là 34.636.822.154 VND và 6.391.813,16 USD tương đương với 136.586.655.416 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 374/2010/NHNT.AG ngày 26/11/2010 và phụ lục số 19/CV ngày 25/01/2014 với các điều khoản chi tiết như sau :
- Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 VND hoặc 11.840.000 USD;
 - Mục đích vay: Vay phục vụ kinh doanh lương thực;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, thời hạn không quá 6 tháng. Thời hạn rút vốn là 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
 - Số dư gốc vay tại 31/12/2014 là 1.726.637,13 USD tương đương với 36.896.508.831 VND.

- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/548403/HĐTD ngày 12/06/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Nhà xưởng, máy móc, thiết bị Chi nhánh Xí nghiệp thức ăn chăn nuôi thủy sản.
 - Số dư gốc vay tại 31/12/2014 là 1.002.512.000 VND và 6.376.885,83 USD tương đương với 136.267.673.301 VND.
- (4) Thư đề nghị cung cấp tín dụng chung số VNM 140135 ngày 14/03/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: Từ tháng 2 đến tháng 9 hàng năm là 9.700.000 USD hoặc VND, EURO, HKD tương đương, từ tháng 10 đến tháng 1 hàng năm là 6.000.000 USD hoặc VND, EURO, HKD tương đương;
 - Mục đích vay: Phục vụ nhập khẩu, xuất khẩu và làm hàng xuất khẩu;
 - Thời hạn cho vay: Tối đa 120 ngày và tối đa 90% trị giá HĐ Xuất khẩu tùy từng tiện ích trên thư đề nghị;
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay cơ bản VND, EURO, HKD cộng 2%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa trong kho, các khoản phải thu và tài sản gắn liền với đất tại đường Trần Hưng Đạo, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
 - Số dư gốc vay tại 31/12/2014 là 16.795.015.000 VND và 5.973.445,6 USD tương đương với 127.646.559.027 VND.
- (5) Bao gồm các khoản vay cá nhân với lãi suất bằng với lãi suất thị trường theo từng thời điểm vay vốn. Thời hạn cho vay không quá 12 tháng. Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	633.343.260	-
Thuế thu nhập cá nhân	36.191.388	126.628.114
Thuế tài nguyên	228.900	-
	669.763.548	126.628.114

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí vận chuyển	-	263.431.540
Trích trước chi phí làm hàng xuất khẩu	309.539.316	-
Chi phí lãi vay phải trả	551.652.757	534.663.001
Chi phí phải trả khác	176.457.466	125.841.570
	1.037.649.539	923.936.111

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	44.168.740	47.273.970
Phải trả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	673.917.944	710.552.120
Bảo hiểm thất nghiệp	44.168.740	47.273.970
Phải trả về cổ phần hoá	8.691.859.099	8.691.859.099
Phải trả cổ tức cho cổ đông năm 2011	12.508.699.000	12.509.364.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông năm 2012	7.195.514.000	7.268.094.000
Phải trả chiết khấu thương mại cho khách hàng	2.297.028.082	1.450.071.804
Phải trả lương công nhật của lao động thuê ngoài	1.089.212.650	288.771.160
Phải trả về tiền bồi thường tài sản tại kho Lương thực Tân Châu	724.500.000	-
Phải trả, phải nộp khác	114.548.800	709.365.565
	33.383.617.055	31.722.625.688

20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	60.837.695	4.237.334.212
- Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang (1)	60.837.695	1.827.334.212
- Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang (2)	-	2.410.000.000
	60.837.695	4.237.334.212

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Số dư tại ngày 31/12/2014 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(1.1) Hợp đồng tín dụng số 99/2010/NHNT.AG ngày 13/10/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 8.143.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư nhà máy sấy, xay xát lúa và kho chứa gạo Tân Lập;
- Thời hạn cho vay: 55 tháng;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thiết bị sấy, xay xát lúa và kho chứa gạo Tân Lập;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 491.401.238 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 491.401.238 VND.

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 14/2012/NHNT.AG ngày 07/03/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 12.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Xây dựng mới, cải tạo kho, mua thiết bị chế biến lương thực;
- Thời hạn cho vay: 65 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Kho chứa lương thực và thiết bị chế biến;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.335.932.974 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.335.932.974 VND.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn (tiếp theo)

(1.3) Hợp đồng tín dụng số 01/2014/NHNT.AG ngày 25/12/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 6.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy, mua sắm thiết bị sấy lúa;
- Thời hạn cho vay: 66 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.060.837.695 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.000.000.000 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng số 32/2011/HĐTD-CNAG- KHDN ngày 04/04/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 11.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung thiết bị, nâng công suất chế biến nhà máy đông lạnh thủy sản lên 12.000 tấn/ năm;
- Thời hạn cho vay: 5 năm;
- Lãi suất cho vay: Bằng với lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối năm cộng biên độ 8%/năm ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.410.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.410.000.000 VND.

Số: H.H. 70, 15/11

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	350.000.000.000	2.002.602.581	2.002.602.581	2.002.602.581	18.469.944.742	374.477.752.485
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.136.765.480	1.136.765.480
Phân phối lợi nhuận	-	434.936.765	434.936.765	-	(869.873.530)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(434.936.765)	(434.936.765)
Giảm giá trị lợi thế kinh doanh vốn góp liên doanh vào Sagico	-	-	-	-	(1.303.298.760)	(1.303.298.760)
Chi trả cổ tức 2012	-	-	-	-	(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	350.000.000.000	2.437.539.346	2.437.539.346	2.002.602.581	2.998.601.167	359.876.282.440
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(2.796.830.518)	(2.796.830.518)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	56.838.274	56.838.274	-	(113.676.548)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(56.838.274)	(56.838.274)
Số dư cuối năm nay	350.000.000.000	2.494.377.620	2.494.377.620	2.002.602.581	31.255.827	357.022.613.648

(*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 168/NQ/ĐHĐCĐ ngày 06/06/2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2013	100%	1.136.765.480
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,00%	56.838.274
Trích Quỹ dự phòng tài chính	5,00%	56.838.274
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,00%	56.838.274
Lợi nhuận chưa phân phối	85,00%	966.250.658



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang	51,00	178.500.000.000	51,00	178.500.000.000
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV	20,52	71.816.500.000	20,52	71.816.500.000
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết An Giang	8,63	30.187.500.000	8,63	30.187.500.000
Vốn góp của cổ đông khác	19,85	69.496.000.000	19,85	69.496.000.000
	100,00	350.000.000.000	100,00	350.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	350.000.000.000	350.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	350.000.000.000	350.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	14.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	14.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/CP.		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.494.377.620	2.437.539.346
Quỹ dự phòng tài chính	2.494.377.620	2.437.539.346
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.002.602.581	2.002.602.581
	6.991.357.821	6.877.681.273

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để: đầu tư phát triển kinh doanh, kể cả trường hợp liên doanh, góp vốn cổ phần, mua cổ phiếu; đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ; nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; trợ giúp thêm cho việc đào tạo nâng cao tay nghề và điều kiện làm việc trong doanh nghiệp.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để: bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản mà Công ty phải chịu trong quá trình kinh doanh.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 11/05/2012).

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.572.393.330.558	1.682.872.597.818
Doanh thu cung cấp dịch vụ	59.710.049.634	56.272.884.669
Doanh thu kinh doanh bất động sản	7.841.195.308	7.437.672.014
	1.639.944.575.500	1.746.583.154.501

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	12.301.818.522	12.894.157.060
Hàng bán bị trả lại	1.165.743.091	1.089.286.336
	13.467.561.613	13.983.443.396

24 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	1.558.925.768.945	1.668.889.154.422
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	59.710.049.634	56.272.884.669
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	7.841.195.308	7.437.672.014
	1.626.477.013.887	1.732.599.711.105

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.492.905.055.828	1.601.862.959.657
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	58.571.631.255	52.165.833.484
Giá vốn kinh doanh bất động sản	5.090.516.000	4.810.056.922
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(16.281.096.957)	(21.720.137.972)
	1.540.286.106.126	1.637.118.712.091

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	4.059.299.049	7.647.254.445
Lãi bán hàng trả chậm	338.968.562	2.099.322.029
Chiết khấu thanh toán được nhận	-	58.622.637
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.951.445.622	16.562.835.283
Lãi ứng trước tiền cho nhà cung cấp	1.957.231.845	2.195.716.463
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.893.648.432	3.228.527.662
Doanh thu hoạt động tài chính khác	15.873.650	4.196.956
	21.216.467.160	31.796.475.475

27 .CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.737.044.767	36.787.814.600
Chiết khấu thanh toán	10.314.456.268	7.543.818.875
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	352.070.784	358.713.470
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.191.118.769	6.621.259.629
Chi phí tài chính khác	622.000	1.863.640
	40.595.312.588	51.313.470.214

28 .CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	7.293.456.058	9.286.734.810
Chi phí nhân công	9.208.468.741	11.194.357.416
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.329.119.479	2.405.369.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.453.298.153	41.839.406.712
Chi phí khác bằng tiền	6.928.045.642	6.395.881.021
	65.212.388.073	71.121.749.122

29 .CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	(Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	198.663.527	168.775.936
Chi phí nhân viên quản lý	4.073.510.722	4.227.387.262
Chi phí khấu hao tài sản cố định	620.200.536	1.081.141.658
Thuế, phí, lệ phí	37.558.308	36.768.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	689.076.026	790.338.401
Chi phí dự phòng	2.765.655.025	2.692.233.677
Chi phí khác bằng tiền	2.822.000.746	3.147.984.773
	11.206.664.890	12.144.630.015

30 .THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ bán heo loại, phế liệu thu hồi	994.368.455	1.738.705.600
Thu nhập bán thanh lý TSCĐ	-	106.277.057
Thu nhập từ bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng	1.437.334.459	1.340.350.702
Thu nhập được thưởng do giải phóng tàu nhanh	247.899.019	213.750.464
Thu hỗ trợ lãi suất gạo tạm trữ	2.766.801.040	4.947.390.000
Thu nhập từ hàng thừa do kiểm kê	346.611.562	1.149.383.534
Thu nhập từ hoa hồng giao dịch khách hàng	431.863.777	497.307.000
Thu nhập từ nhận chiết khấu hàng hóa	33.559.953	434.215.152
Thu hoàn thuế nhập khẩu	298.148.674	-
Thu nhập về hỗ trợ xuất khẩu gạo của TCT Lương thực miền Bắc	1.280.564.677	-
Thu nhập khác	164.350.692	292.323.457
	8.001.502.308	10.719.702.966

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của heo loại	341.939.020	1.737.326.018
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	8.895.689	78.477.536
Bồi thường hao hụt hàng hóa	697.894.481	210.405.155
Phạt vi phạm hợp đồng	-	198.260.787
Chi phí khác	142.613.006	56.093.128
	1.191.342.196	2.280.562.624

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-902.776.427	1.145.450.197
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.777.264.517)	(1.319.088.759)
- Các khoản điều chỉnh tăng	274.613.006	357.875.706
- Các khoản điều chỉnh giảm	(3.051.877.523)	(1.676.964.465)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(3.680.040.944)	(173.638.562)
Thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	(2.500.000)	(4.273.501.191)
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa được hoàn	-	4.273.501.191
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(2.500.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	(2.500.000)	(2.500.000)
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	(1.894.054.091)	(8.684.717)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.894.054.091)	(8.684.717)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành hoạt động kinh doanh BĐS	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(2.500.000)	(2.500.000)

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	-2.796.830.518	1.136.765.480
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-2.796.830.518	1.136.765.480
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-80	32

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.580.240.389.218	1.334.977.426.473
Chi phí nhân công	64.055.768.985	67.785.171.632
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.278.189.932	23.094.617.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.733.441.012	93.080.602.078
Chi phí bằng tiền khác	12.300.677.249	12.323.536.496
	<u>1.767.608.466.396</u>	<u>1.531.261.354.448</u>

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.841.322.053	-	46.481.790.475	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	120.491.250.912	(7.185.535.155)	203.868.646.165	(4.419.880.130)
Các khoản cho vay	37.300.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
	<u>327.132.572.965</u>	<u>(7.185.535.155)</u>	<u>254.850.436.640</u>	<u>(4.419.880.130)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	501.200.082.636	433.512.973.218
Phải trả người bán, phải trả khác	72.283.130.712	99.483.740.497
Chi phí phải trả	1.037.649.539	923.936.111
	<u>574.520.862.887</u>	<u>533.920.649.826</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.841.322.053	-	-	164.841.322.053
Phải thu khách hàng, phải thu khác	113.305.715.757	-	-	113.305.715.757
Các khoản cho vay	37.300.000.000	-	-	37.300.000.000
Đầu tư dài hạn	-	4.500.000.000	-	4.500.000.000
	315.447.037.810	4.500.000.000	-	319.947.037.810
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.481.790.475	-	-	46.481.790.475
Phải thu khách hàng, phải thu khác	199.448.766.035	-	-	199.448.766.035
Đầu tư dài hạn	-	4.500.000.000	-	4.500.000.000
	245.930.556.510	4.500.000.000	-	250.430.556.510

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	501.139.244.941	60.837.695	-	501.200.082.636
Phải trả người bán, phải trả khác	71.780.130.712	503.000.000	-	72.283.130.712
Chi phí phải trả	1.037.649.539	-	-	1.037.649.539
	573.957.025.192	563.837.695	-	574.520.862.887
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	429.275.639.006	4.237.334.212	-	433.512.973.218
Phải trả người bán, phải trả khác	98.980.740.497	503.000.000	-	99.483.740.497
Chi phí phải trả	923.936.111	-	-	923.936.111
	529.180.315.614	4.740.334.212	-	533.920.649.826

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản VND	Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.558.925.768.945	67.551.244.942	1.626.477.013.887
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	82.301.810.074	3.889.097.687	86.190.907.761
Tổng chi phí mua TSCĐ	7.719.292.345	-	7.719.292.345
Tài sản bộ phận	766.745.028.418	-	766.745.028.418
Tài sản không phân bổ	-	-	174.410.593.897
Tổng tài sản	766.745.028.418	-	941.155.622.315
Nợ phải trả của các bộ phận	539.596.596.293	-	539.596.596.293
Tổng nợ phải trả	584.133.008.667	-	584.133.008.667

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.162.105.088.634	464.371.925.253	1.626.477.013.887
Tài sản bộ phận	766.745.028.418	-	766.745.028.418
Tổng chi phí mua tài sản cố định	7.719.292.345	-	7.719.292.345

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Cổ đông lớn Công ty TNHH MTV		154.505.094.785	146.642.065.408
- Công ty TNHH TM Sài Gòn - An Giang	Góp vốn liên doanh	997.570.066	2.301.372.930
Phí giao nhận, phí ủy thác			
- Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Cổ đông lớn Công ty TNHH MTV		1.104.653.164	1.264.505.018
Nhận cổ tức, lợi nhuận			
- Công ty TNHH TM Sài Gòn - An Giang	Góp vốn liên doanh	3.051.877.523	1.676.964.465
- Công ty TNHH Thuận An	Hợp tác kinh doanh	6.899.568.099	14.885.870.818
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
- Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty TNHH MTV	Cổ đông lớn	35.025.117.801	53.350.312.754
- Công ty TNHH TM Sài Gòn - An Giang	Góp vốn liên doanh	93.208.400	365.217.664
Phải trả tiền hàng			
- Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty TNHH MTV	Cổ đông lớn	-	124.198.352
Phải thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Công ty TNHH TM Sài Gòn - An Giang	Góp vốn liên doanh	1.250.000.000	-
Phải thu tiền góp vốn hợp tác kinh doanh			
- Công ty TNHH Thuận An	Hợp tác kinh doanh	-	78.000.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
		VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		1.479.000.000	1.645.000.000

39 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013 căn cứ theo Công văn số 2557/STC-TCDN ngày 11/12/2014 của Sở Tài chính tỉnh An Giang về việc kiểm toán xác định giá trị phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp để chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước về Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước và căn cứ theo Báo cáo kiểm toán số 01/2015/BCKT-CT.106 ngày 27/01/2015 của Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán AFC tại Cần Thơ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2011. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh hồi tố cụ thể như sau:

	Mã số	Phân loại và trình bày lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
Bảng cân đối kế toán			
Chi phí trả trước dài hạn	261	60.068.291.377	61.213.614.529
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	31.722.625.688	33.246.295.546
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	4.075.897.730	2.552.227.872
Vốn chủ sở hữu	410	359.876.282.440	361.021.605.592
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	2.998.601.167	4.143.924.319
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	12.144.630.015	12.302.605.623
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.136.765.480	978.789.872
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
Lợi nhuận trước thuế	01	1.136.765.480	978.789.872
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(602.010.212)	921.659.646
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.744.385.357	599.062.205

Người lập



Trương Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Trần Kim Uyên

An Giang, ngày 26 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Bảy